

Tên:



Week: 31

Lớp: S6...

Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Đọc HW:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....

GE6 – U7: NATURE’S POWER – GRAMMAR REVISION

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION

1. Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn)

a. Cách dùng:

- Hành động xảy ra tại **thời điểm cụ thể** trong quá khứ → At 9 p.m., my family **was watching** TV.
- Hai hành động** diễn ra song song trong quá khứ → I **was driving** while my brother **was singing**.
- Hành động đang diễn ra thì bị **xen vào** bởi hành động khác → When Jane came, we **were having** dinner.

b. Dấu hiệu:

| | Cách dùng | Cấu trúc | Ví dụ |
|-------|--|---|--|
| While | Diễn tả hai hành động dài đang diễn ra đồng thời trong quá khứ | While + S + was/were + V-ing, S + was/were + V-ing | I was reading while he was sleeping. |
| | Diễn tả một hành động dài đang diễn ra thì một hành động ngắn xen vào (nhấn vào hành động dài) | While + S + was/were + V-ing, S + V2/ed | While we were discussing the contract, her child shouted. |
| When | Diễn tả hành động ngắn xảy ra, cắt ngang hành động dài | When + S + V2/ed, S + was/were + V-ing | When the phone rang, I was having a shower. |
| | Diễn tả hành động dài đang diễn ra thì hành động ngắn xen vào (nhấn vào hành động ngắn) | When + S + was/were + V-ing, S + V2/ed | When we were talking, John suddenly came in. |

c. Cấu trúc:

| Loại câu | Cấu trúc | Ví dụ |
|-------------|--|--|
| Khẳng định | S + was/were + V-ing. | She was planting trees at 4 p.m. yesterday. |
| Phủ định | S + wasn't/weren't + V-ing. | They weren't working for that company at that time in 1990. |
| Nghi vấn | Was/Were + S + V-ing? ➢ Yes, S + was/were. ➢ No, S + wasn't/weren't. | Was he eating while I was studying ? – No, he was not. |
| Wh-question | Wh- + was/were + S + V-ing? | What was she doing at 8 p.m. yesterday? |

2. Connectives (Từ nối)

| Loại từ nối | Từ nối | Ý nghĩa | Ví dụ |
|-----------------------|-------------|------------------------------------|--|
| Thêm thông tin | and | và | She likes reading, and she writes short stories in her free time. |
| | also | cũng | She likes reading. She also collects old books. |
| | moreover | hơn nữa, thêm vào đó (trang trọng) | He is intelligent; moreover , he is very hardworking. |
| | furthermore | hơn nữa, thêm vào đó (trang trọng) | The plan is expensive. Furthermore , it is risky. |
| Nguyên nhân – kết quả | because | bởi vì | He was late because he missed the bus. |
| | so | vì vậy, nên | He missed the bus, so he was late. |
| | therefore | do đó, vì thế (trang trọng) | She didn't study; therefore , she failed the test. |
| | thus | do đó (học thuật) | The data was incorrect; thus , the results were unreliable. |

| | | | |
|----------------------|-------------------|-------------------------|---|
| Tương phản | but | nhưng | It was raining, but they still went out. |
| | however | tuy nhiên (trang trọng) | It was raining. However , they still went out. |
| | although | mặc dù | Although it was raining, they went out. |
| | on the other hand | mặt khác | This job is well paid. On the other hand , it is stressful. |
| Chỉ thời gian | before | trước khi | She finished her homework before going to bed. |
| | after | sau khi | After finishing her homework, she went to bed. |
| | when | khi | She was studying when her phone rang. |
| | while | trong khi | While she was studying, her brother was listening to music in the next room. |
| | until | cho đến khi | He waited until the meeting ended. |
| Chỉ điều kiện | if | nếu | If it rains, we will stay inside. |
| | unless | trừ khi | You won't pass unless you study harder. |
| | as long as | miễn là | You can stay here as long as you follow the rules. |

II. CAMBRIDGE VOCABULARY

| No. | New words | Meanings | No. | New words | Meanings |
|-----|----------------------|-------------------|-----|-----------------------------|---------------------|
| 1 | offer (n) | ưu đãi | 4 | community centre (n) | trung tâm cộng đồng |
| 2 | certain (adj) | cụ thể, nhất định | 5 | retired (adj) | đã nghỉ hưu |
| 3 | arrange (v) | sắp xếp, thu xếp | | | |

B. CLASSWORK (15 questions)

I. Match to make meaningful sentences.

| | | |
|-----------------------------------|----|--|
| 1. She was cooking dinner | 1- | a. moreover, the location is perfect for commuting. |
| 2. She studied hard every night; | 2- | b. as long as you return them before Friday. |
| 3. The new apartment is spacious; | 3- | c. therefore, she passed all her exams with high grades. |
| 4. He didn't say a word | 4- | d. although everyone was waiting for his opinion. |
| 5. You can borrow my notes | 5- | e. when her phone suddenly rang. |

II. Complete the sentences with the correct forms of the verbs in brackets.

- The lights _____ (**go out**) while we _____ (**watch**) a film at home.
- She _____ (**walk**) to school when she _____ (**meet**) her old friend on the street.
- What _____ (**you / do**) at 8 o'clock last night when I _____ (**call**) you?
- While my mum _____ (**cook**) in the kitchen, my dad _____ (**read**) the newspaper in the living room.
- They _____ (**not listen**) to the teacher while she _____ (**explain**) the homework.

III. Complete the sentences using the given prompts.

- At 8 p.m. yesterday / we / watch TV / when / lights / go out
→ _____.
- She / listen to music / while / her brother / do homework / last night
→ _____.
- He / miss the bus / because / he / wake up late / yesterday morning
→ _____.
- Although / it / rain / heavily / they / still / go out / yesterday
→ _____.
- You / can / stay / here / as long as / you / follow / rules
→ _____.
- We / not finish / project / yet / so / we / still / work / on it / now
→ _____.

C. HOMEWORK

GRAMMAR (17 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần II. Cambridge Vocabulary 1 dòng vào vở ghi.

II. Circle the correct answers.

- My mum _____ on the phone when I got home from school.
A. talks B. has talked C. was talking D. talked
- _____ outside when it began to rain heavily?
A. Did they play B. Were they playing C. Have they played D. They were playing
- He forgot his umbrella, _____ he got completely wet on the way home.
A. although B. however C. so D. unless
- While my dad _____ the car, my sister _____ him with a bucket of water.
A. was washing / surprised B. washed / was surprising
C. is washing / surprised D. washes / was surprising
- She studied very hard every day; _____, she didn't pass the final exam.
A. therefore B. unless C. but D. however

III. Fill in the blank with the correct connectives given in the box.

| | | | | | |
|----------|------|--------|----|-----|------|
| moreover | also | unless | so | but | when |
|----------|------|--------|----|-----|------|

- She didn't revise for the test, _____ she didn't get a good result.
- He is very talented; _____, he works extremely hard every day.
- I wanted to go for a walk, _____ it started raining heavily.
- _____ I arrived at the station, the train had already left.
- You won't improve your English _____ you practise regularly.
- She enjoys painting, and she _____ takes part in art competitions.

IV. Rearrange the words/phrases to make complete sentences.

- was / while / my brother / doing / I / his homework. / watching TV / was
→ _____

2. the / rang. / was / She / doorbell / cooking / when / dinner
→ _____
3. however, / it / noisy. / is / beautiful; / quite / is / The park
→ _____
4. were / at / last night? / you / 9 p.m. / What / doing
→ _____
5. Unless / on time. / you / the bus / leave / won't / now, / you / catch
→ _____

CAMBRIDGE READING PRACTICE (10 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

I. PET Part 1

Part 1

Questions 1-5

For each question, choose the correct answer.

1



- A Get £10 off all sales.
- B Offer lasts two weeks.
- C Spend up to £50 and save £10.

2



- A Charles can't meet Paul at 9.00.
- B Charles will email Paul.
- C Paul should confirm that 9.00 is OK.

3

FOOD NOTICE
Please tell your waiter today if you have to avoid certain foods before you make your order.

- A The waiter will explain our special meals of the day.
- B Inform us of any issues with your diet.
- C Orders must be paid for before you eat.

4

To: tracyhardy@yahoo.com
From: sheila@gmail.com

Tracy, the boss has just called. Her train gets in at 1.00. If nobody from the office is around to pick her up could you call a taxi for her and let her know.

- A Tracy needs to take a taxi to the station.
- B The boss needs to be collected from the station.
- C The boss doesn't know when the train arrives.

5

Wanted!

Volunteer driver for local community centre. Would suit retired person as only 1 hour per day, Monday to Friday.

- A Driver needed for five hours a week.
- B Lifts available to community centre.
- C Driver needed for retired people.

II. Extra Reading

Read the texts again and decide if the statements are True or False.

1. (Text 1) You can get £10 off if you spend exactly £50.

→ _____

2. (Text 2) Charles is able to meet Paul before 9.00.

→ _____

3. (Text 3) Customers should inform the waiter if they cannot eat certain foods.

→ _____

4. (Text 4) Tracy may need to arrange a taxi for the boss.

→ _____

5. (Text 5) The volunteer driver will work five hours in total each week.

→ _____